

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14/11/2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Xét Báo cáo số 223/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 118/BC-BKTNS ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 9270/UBND-KT ngày 17 tháng 12 năm 2025 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã năm 2026 như sau:

I. Ngân sách cấp tỉnh

1. Tổng thu cân đối NS cấp tỉnh được hưởng : 34.077.177 triệu đồng

a) Thu cân đối NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp : 30.568.330 triệu đồng

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương : 3.508.847 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh : 34.134.577 triệu đồng

2.1. Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh : 22.359.521 triệu đồng

a) Chi đầu tư phát triển : 12.836.945 triệu đồng

Trong đó: Chi đầu tư từ nguồn bội chi : 57.400 triệu đồng

b) Chi thường xuyên	: 7.329.627 triệu đồng
c) Chi trả nợ lãi vay	: 92.200 triệu đồng
d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	: 2.170 triệu đồng
đ) Dự phòng chi cấp tỉnh	: 525.226 triệu đồng
e) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	: 1.573.353 triệu đồng

2.2. Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới : 11.775.056 triệu đồng

3. Bội chi ngân sách : 57.400 triệu đồng

II. Ngân sách cấp xã:

1. Thu ngân sách cấp xã : 13.960.326 triệu đồng

a) Thu cân đối ngân sách hưởng theo phân cấp : 2.185.270 triệu đồng

b) Nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên : 11.775.056 triệu đồng

2. Chi ngân sách cấp xã : 13.960.326 triệu đồng

a) Chi đầu tư phát triển : 2.575.000 triệu đồng

b) Chi thường xuyên : 11.072.547 triệu đồng

c) Dự phòng chi : 312.779 triệu đồng

(Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VII, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, ĐN.

CHỦ TỊCH 


Lâm Đông

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 55 /NQ-HĐND ngày 18 /12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	34,077,177
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	30,568,330
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2,654,765
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	16,438,565
	- Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	11,475,000
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3,508,847
	- Bổ sung cân đối ngân sách	766,617
	- Bổ sung có mục tiêu	2,742,230
3	Nguồn cải cách tiền lương	0
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	34,134,577
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	22,269,521
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	11,775,056
a	Chi bổ sung cân đối ngân sách	11,775,056
b	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0
4	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	
5	Chi trả nợ gốc các khoản vay	90,000
III	Bội chi ngân sách/Bội thu ngân sách	-57,400
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	13,960,326
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	2,185,270
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	172,845
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	567,425
	- Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	1,445,000
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	11,775,056
	- Bổ sung cân đối ngân sách	11,775,056
	- Bổ sung có mục tiêu	0
II	Chi ngân sách	13,960,326
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp xã	13,960,326
2	Nguồn tăng thu dự toán chưa phân bổ	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÁ, PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm										11-Thu từ đầu tư	16. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	17	18	19	20	
				1. Thu từ DNNN Trung ương	2. Thu từ DNNN địa phương	3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8. Thuế thu nhập cá nhân	9. Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	10. Thu phí và lệ phí							11. Tiền sử dụng đất
A	B	2.440.270	2.440.270	0	0	0	86.410	33.600	229.380	0	8.445	1.700.000	0	23.315	20.900	0	0	0	0	
1	Phường Nha Trang	300.700	300.700	0	0	0	133.300	9.600	111.200	0	10	31.000	0	1.400	0	0	0	0	0	
2	Phường Bắc Nha Trang	122.400	122.400	0	0	0	16.600	3.770	10.300	0	440	74.000	0	4.800	0	0	0	0	0	
3	Phường Tây Nha Trang	149.300	149.300	0	0	0	18.700	3.100	13.000	0	10	107.000	0	1.000	0	0	0	0	0	
4	Phường Nam Nha Trang	183.000	183.000	0	0	0	24.500	6.860	16.200	0	200	120.000	0	3.240	0	0	0	0	0	
5	Phường Cam Ranh	77.600	77.600	0	0	0	5.460	220	2.740	0	240	67.500	0	735	250	0	0	0	0	
6	Phường Bắc Cam Ranh	166.150	166.150	0	0	0	12.270	1.550	6.030	0	370	142.300	0	730	0	0	0	0	0	
7	Phường Cam Lĩnh	53.960	53.960	0	0	0	6.480	230	3.280	0	290	43.100	0	150	0	0	0	0	0	
8	Phường Ba Ngòi	27.850	27.850	0	0	0	2.360	280	1.340	0	100	22.700	0	1.000	0	0	0	0	0	
9	Xã Nam Cam Ranh	41.540	41.540	0	0	0	770	60	400	0	20	39.700	0	530	0	0	0	0	0	
10	Phường Ninh Hòa	170.000	170.000	0	0	0	10.080	2.500	65	4.815	50	150.000	0	1.330	1.160	0	0	0	0	
11	Phường Đông Ninh Hòa	35.000	35.000	0	0	0	2.520	900	1.110	0	20	30.000	0	380	20	0	0	0	0	
12	Phường Hòa Thắng	23.700	23.700	0	0	0	1.500	500	720	0	60	20.000	0	100	810	0	0	0	0	
13	Xã Bắc Ninh Hòa	23.300	23.300	0	0	0	1.600	800	755	0	60	19.000	0	290	770	0	0	0	0	
14	Xã Tây Ninh Hòa	9.450	9.450	0	0	0	900	600	1	454	90	7.000	0	50	355	0	0	0	0	
15	Xã Tây Ninh Hòa	4.150	4.150	0	0	0	900	600	1	449	60	2.000	0	70	70	0	0	0	0	
16	Xã Tân Định	47.900	47.900	0	0	0	2.570	1.200	6	1.244	100	42.000	0	200	580	0	0	0	0	
17	Xã Hòa Tri	4.240	4.240	0	0	0	600	300	300	0	60	2.000	0	170	810	0	0	0	0	
18	Xã Vạn Ninh	20.740	20.740	0	0	0	6.110	700	3.000	70	200	9.000	0	160	1.500	0	0	0	0	
19	Xã Vạn Thắng	12.150	12.150	0	0	0	1.500	300	200	2	58	8.000	0	30	1.500	0	0	0	0	
20	Xã Vạn Hưng	9.270	9.270	0	0	0	900	200	35	450	50	7.000	0	635	0	0	0	0	0	
21	Xã Tu Bồng	5.450	5.450	0	0	0	1.020	400	2	498	190	2.000	0	10	1.330	0	0	0	0	
22	Xã Đại Lãnh	4.180	4.180	0	0	0	1.100	200	3	557	70	2.000	0	20	230	0	0	0	0	
23	Xã Diên Khánh	31.450	31.450	0	0	0	3.735	1.120	140	2.150	800	23.000	0	215	290	0	0	0	0	
24	Xã Diên Lạc	16.900	16.900	0	0	0	605	330	390	0	160	15.000	0	5	410	0	0	0	0	
25	Xã Diên Điện	15.600	15.600	0	0	0	440	890	10	240	170	13.100	0	20	730	0	0	0	0	
26	Xã Diên Lâm	5.900	5.900	0	0	0	255	730	0	140	90	4.200	0	5	480	0	0	0	0	
27	Xã Diên Thọ	12.070	12.070	0	0	0	335	480	15	210	75	10.000	0	125	830	0	0	0	0	
28	Xã Suối Hiệp	13.800	13.800	0	0	0	355	570	5	240	70	11.600	0	5	955	0	0	0	0	
29	Xã Cam Lâm	89.800	89.800	0	0	0	43.400	6.500	450	26.000	200	12.000	0	250	1.000	0	0	0	0	
30	Xã Suối Dầu	10.000	10.000	0	0	0	1.500	1.400	20	770	6.000	6.000	0	10	300	0	0	0	0	
31	Xã Cam Hiệp	8.010	8.010	0	0	0	50	90	20	30	20	7.800	0	10	0	0	0	0	0	
32	Xã Cam An	28.850	28.850	0	0	0	100	240	50	50	60	28.400	0	10	105	0	0	0	0	
33	Xã Khánh Vĩnh	14.600	14.600	0	0	0	800	810	200	810	175	12.500	0	10	0	0	0	0	0	
34	Xã Nam Khánh Vĩnh	2.170	2.170	0	0	0	100	90	50	50	20	1.900	0	10	0	0	0	0	0	
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	1.800	1.800	0	0	0	35	230	15	15	20	1.500	0	0	0	0	0	0	0	
36	Xã Trung Khánh Vĩnh	1.800	1.800	0	0	0	30	240	10	240	30	1.500	0	0	0	0	0	0	0	
37	Xã Bắc Khánh Vĩnh	6.100	6.100	0	0	0	110	200	55	55	30	5.700	0	5	0	0	0	0	0	
38	Xã Khánh Sơn	7.090	7.090	0	0	0	600	55	310	0	20	6.100	0	5	0	0	0	0	0	
39	Xã Tây Khánh Sơn	960	960	0	0	0	30	10	30	0	0	900	0	0	0	0	0	0	0	
40	Xã Đông Khánh Sơn	1.630	1.630	0	0	0	50	30	30	0	20	1.500	0	0	0	0	0	0	0	
41	Đặc khu Trường Sa																			
42	Phường Phan Rang	115.800	115.800	0	0	0	12.500	3.000	5.880	1.000	1.000	88.000	0	2.400	20	0	0	0	0	
43	Phường Đông Hải	209.500	209.500	0	0	0	2.400	4.000	600	380	380	200.000	0	870	10	0	0	0	0	
44	Phường Bảo An	63.400	63.400	0	0	0	2.800	800	900	1.340	220	57.000	0	100	240	0	0	0	0	
45	Phường Đô Vinh	5.700	5.700	0	0	0	1.000	200	260	400	180	3.000	0	180	480	0	0	0	0	
46	Phường Ninh Chữ	64.120	64.120	0	0	0	2.540	700	200	1.640	400	58.000	0	400	240	0	0	0	0	
47	Xã Ninh Hải	25.080	25.080	0	0	0	1.420	280	730	145	145	22.000	0	35	450	0	0	0	0	
48	Xã Xuân Hải	12.940	12.940	0	0	0	1.110	300	610	165	165	10.000	0	65	680	0	0	0	0	

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm															II-Thu từ đầu thô	III-Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	
				1. Thu từ DNNN Trung ương	2. Thu từ DNNN địa phương	3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8. Thuế thu nhập cá nhân	9. Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	10. Thu phí và lệ phí	11. Tiền sử dụng đất	12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	13. Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	14. Thu khác ngân sách	15. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác			16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
49	Xã Vĩnh Hải	43.110	43.110			1.770	1.190			20	1.100		130	38.500			120	280			
50	Xã Thuận Bắc	7.350	7.350			1.110	130			20	700		100	5.000			60	250			
51	Xã Công Hải	2.040	2.040			250	30			30	125		40	1.500			45	20			
52	Xã Ninh Sơn	20.700	20.700			2.300	600			-	2.385		190	15.200			25	-			
53	Xã Lâm Sơn	7.390	7.390			490	420			-	260		90	6.100			30	-			
54	Xã Anh Dũng	1.450	1.450			120	110			-	30		55	1.100			35	-			
55	Xã Mỹ Sơn	5.300	5.300			180	500			100	170		60	4.200			20	70			
56	Xã Bắc Ái Đông	1.590	1.590			100	250			-	35		20	1.170			15	-			
57	Xã Bắc Ái	1.330	1.330			30	260			-	10		25	980			25	-			
58	Xã Bắc Ái Tây	1.520	1.520			30	180			-	15		25	1.250			20	-			
59	Xã Ninh Phước	20.526	20.526			1.400	540			150	670		171	17.000			115	480			
60	Xã Phước Hữu	3.198	3.198			150	200			10	63		120	1.000			55	1.600			
61	Xã Phước Hữu	5.057	5.057			100	100			-	52		80	4.000			25	700			
62	Xã Thuận Nam	13.090	13.090			200	250			80	85		40	12.000			295	140			
63	Xã Cà Ná	16.970	16.970			800	410			140	420		50	14.000			1.150	-			
64	Xã Phước Hà	1.249	1.249			60	-			-	10		29	1.000			20	130			
65	Xã Phước Dinh	31.300	31.300			1.090	1.000			120	900		30	28.000			10	150			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**
(Kèm theo Nghị quyết số **55** /NQ-HĐND ngày **18** /12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	36.319.847	22.359.521	13.960.326
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	36.319.847	22.359.521	13.960.326
I	Chi đầu tư phát triển	15.411.945	12.836.945	2.575.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.321.945	12.746.945	2.575.000
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	9.180.000	7.735.000	1.445.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	450.000	450.000	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	57.400	57.400	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	90.000	90.000	
-	<i>Chi trả nợ gốc</i>	90.000	90.000	
II	Chi thường xuyên	18.402.174	7.329.627	11.072.547
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	7.319.751	1.843.212	5.476.539
2	<i>Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	204.030	204.030	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	92.200	92.200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170	2.170	
V	Dự phòng ngân sách	838.005	525.226	312.779
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.573.353	1.573.353	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
C	DỰ TOÁN GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ	50.000	50.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **55** /NQ-HĐND ngày **18** /12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	48.094.903	34.134.577	13.960.326
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	11.775.056	11.775.056	0
B	CHI NGÂN SÁCH NSDP THEO LĨNH VỰC	36.319.847	22.359.521	13.960.326
I	Chi đầu tư phát triển	15.411.945	12.836.945	2.575.000
I.1	Chi đầu tư các dự án chia theo nguồn	15.321.945	12.746.945	2.575.000
1	Chi XD CB tập trung	3.677.500	2.547.500	1.130.000
2	Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	9.180.000	7.735.000	1.445.000
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh	6.961.500	6.961.500	
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp xã	1.445.000		1.445.000
	- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã	0	0	
	- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	773.500	773.500	
	- Ghi thu, ghi chi	0	0	
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	57.400	57.400	
4	Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTU'	1.957.045	1.957.045	0
a	Vốn trong nước	1.957.045	1.957.045	
b	Vốn nước ngoài	0	0	
5	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	450.000	450.000	
I.2.	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
I.3.	Chi đầu tư phát triển khác	90.000	90.000	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	92.200	92.200	
III	Chi thường xuyên	18.402.174	7.329.627	11.072.547
-	Chi quốc phòng	655.906	349.977	305.929
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	239.346	38.116	201.230
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.319.751	1.843.212	5.476.539
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	204.030	204.030	0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.119.540	1.604.309	515.231
-	Chi văn hóa thông tin	228.735	112.842	115.893
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	130.257	103.585	26.672
-	Chi thể dục thể thao	120.774	102.957	17.817
-	Chi bảo vệ môi trường	458.129	36.129	422.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.537.963	874.238	663.725

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Cấp tỉnh	Cấp xã
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.156.757	1.241.511	1.915.246
-	Chi bảo đảm xã hội	2.139.484	782.073	1.357.411
-	Chi thường xuyên khác	91.502	36.648	54.854
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170	2.170	
V	Dự phòng ngân sách	838.005	525.226	312.779
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.573.353	1.573.353	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **55** /NQ-HĐND ngày **18** /12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	22.359.521	12.836.945	7.329.627	92.200	2.170	525.226	1.573.353	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	20.166.572	12.836.945	7.329.627	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Đoàn đại biểu QH và HĐND tỉnh	27.811		27.811								
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	76.119		76.119								
3	Tỉnh ủy Khánh Hòa	148.528		148.528								
4	Báo và Đài Phát thanh truyền hình Khánh Hòa	61.585		61.585								
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.038.849		1.038.849								
6	Sở Nội vụ	513.859		513.859								
7	Sở Khoa học công nghệ	91.251		91.251								
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	252.472		252.472								
9	Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp	11.601		11.601								
10	Sở Tư pháp	25.294		25.294								
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	14.905		14.905								
12	Sở Y tế	808.741		808.741								
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	436.033		436.033								
14	Sở Tài chính	35.397		35.397								
15	Sở Xây dựng	187.470		187.470								
16	Thanh tra tỉnh	43.882		43.882								
17	Sở Công Thương	37.908		37.908								
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	97.550		97.550								
18.1	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	20.909		20.909								
18.2	Tỉnh đoàn	13.031		13.031								
18.3	Hội Nông dân	7.304		7.304								
18.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	6.660		6.660								
18.5	Hội Cựu chiến binh	3.760		3.760								
18.6	Hội chữ thập đỏ	7.975		7.975								
18.7	Hội Luật gia	657		657								
18.8	Hội Nhà báo	2.568		2.568								
18.9	Hội người mù	1.744		1.744								
18.10	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	6.548		6.548								
18.11	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	5.452		5.452								
18.12	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3.739		3.739								
18.13	Hội văn học nghệ thuật	5.822		5.822								
18.14	Hội bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo tỉnh	948		948								
18.15	Hội Kiến trúc sư	799		799								
18.16	Hội Nhân nhân chất độc da cam/Dioxin	1.353		1.353								
18.17	Hội đồng y	1.902		1.902								
18.18	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Khánh Hòa	1.876		1.876								

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
18.19	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Khánh Hòa	672		672								
18.20	Hội Người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa	2.419		2.419								
18.21	Hội Khuyến học	1.412		1.412								
19	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	36.101		36.101								
20	Trường Chính trị tỉnh	21.877		21.877								
21	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa	26.543		26.543								
22	Trường Cao đẳng Y tế Ninh Thuận	4.798		4.798								
23	Trường Cao đẳng Công nghệ - năng lượng Khánh Hòa	34.667		34.667								
24	Trường Đại học Khánh Hòa	43.652		43.652								
25	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Khánh Hòa	19.405		19.405								
26	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa - Phước Bình	12.114		12.114								
27	Trung tâm phát triển Quỹ đất Khánh Hòa	2.535		2.535								
28	Bảo hiểm Xã hội	1.088.922		1.088.922								
29	Trường Đại học Nha Trang	1.264		1.264								
30	Làng trẻ em SOS	3.048		3.048								
31	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	123		123								
32	Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa	165		165								
33	Ban liên lạc đường Hồ Chí Minh trên biển	5		5								
34	BCH Quản sự tỉnh Khánh Hòa	177.697		177.697								
35	Công an tỉnh Khánh Hòa	13.116		13.116								
36	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	900		900								
37	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	200		200								
38	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	85.000		85.000								
39	Các nội dung khác (dự toán chưa phân bổ)	1.848.240		1.848.240								
40	Các dự án, công trình	12.746.945		12.746.945								
41	Chi trả nợ gốc	90.000		90.000								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	92.200			92.200							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.170				2.170						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	525.226					525.226					
V	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.573.353						1.573.353				
VI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	0							0	0	0	0

**DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÁN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2026**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **55** /NQ-HĐND ngày **18** /12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	NSDP hưởng 100%	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên			Nguồn CCTL ngân sách huyện để chi tăng lương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng	Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
A	B	1=3+4	2=3+5	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10
	Tổng cộng	2.440.270	2.185.270	740.270	1.700.000	1.445.000	11.775.056	11.775.056	0	0	13.960.326
1	Phường Nha Trang	300.700	296.050	269.700	31.000	26.350	333.234	333.234			629.284
2	Phường Bắc Nha Trang	122.400	111.300	48.400	74.000	62.900	417.856	417.856			529.156
3	Phường Tây Nha Trang	149.300	133.250	42.300	107.000	90.950	355.823	355.823			489.073
4	Phường Nam Nha Trang	183.000	165.000	63.000	120.000	102.000	410.047	410.047			575.047
5	Phường Cam Ranh	77.600	67.475	10.100	67.500	57.375	200.235	200.235			267.710
6	Phường Bắc Cam Ranh	166.150	144.805	23.850	142.300	120.955	198.652	198.652			343.457
7	Phường Cam Linh	53.960	47.495	10.860	43.100	36.635	126.595	126.595			174.090
8	Phường Ba Ngòi	27.850	24.445	5.150	22.700	19.295	216.967	216.967			241.412
9	Xã Nam Cam Ranh	41.540	35.585	1.840	39.700	33.745	157.035	157.035			192.620
10	Phường Ninh Hòa	170.000	147.500	20.000	150.000	127.500	271.810	271.810			419.310
11	Phường Đông Ninh Hòa	35.000	30.500	5.000	30.000	25.500	218.233	218.233			248.733
12	Phường Hòa Thắng	23.700	20.700	3.700	20.000	17.000	153.369	153.369			174.069
13	Xã Bắc Ninh Hòa	23.300	20.450	4.300	19.000	16.150	182.853	182.853			203.303
14	Xã Nam Ninh Hòa	9.450	8.400	2.450	7.000	5.950	170.189	170.189			178.589
15	Xã Tây Ninh Hòa	4.150	3.850	2.150	2.000	1.700	137.696	137.696			141.546
16	Xã Tân Định	47.900	41.600	5.900	42.000	35.700	167.263	167.263			208.863
17	Xã Hòa Trí	4.240	3.940	2.240	2.000	1.700	143.603	143.603			147.543
18	Xã Vạn Ninh	20.740	19.390	11.740	9.000	7.650	256.151	256.151			275.541
19	Xã Vạn Thắng	12.150	10.950	4.150	8.000	6.800	156.045	156.045			166.995
20	Xã Vạn Hưng	9.270	8.220	2.270	7.000	5.950	121.626	121.626			129.846
21	Xã Tu Bông	5.450	5.150	3.450	2.000	1.700	156.228	156.228			161.378
22	Xã Đại Lãnh	4.180	3.880	2.180	2.000	1.700	142.571	142.571			146.451
23	Xã Diên Khánh	31.450	28.000	8.450	23.000	19.550	214.557	214.557			242.557
24	Xã Diên Lạc	16.900	14.650	1.900	15.000	12.750	121.532	121.532			136.182
25	Xã Diên Điện	15.600	13.635	2.500	13.100	11.135	159.490	159.490			173.125
26	Xã Diên Lâm	5.900	5.270	1.700	4.200	3.570	107.515	107.515			112.785
27	Xã Diên Thọ	12.070	10.570	2.070	10.000	8.500	102.739	102.739			113.309
28	Xã Suối Hiệp	13.800	12.060	2.200	11.600	9.860	124.432	124.432			136.492
29	Xã Cam Lâm	89.800	88.000	77.800	12.000	10.200	369.440	369.440			457.440
30	Xã Suối Dầu	10.000	9.100	4.000	6.000	5.100	104.088	104.088			113.188

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên			Nguồn CCTL ngân sách huyện để chi tăng lương	Tổng chi cần đối ngân sách địa phương
				NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
31	Xã Cam Hiệp	8.010	6.840	210	7.800	6.630	108.429	108.429		115.269	
32	Xã Cam An	28.850	24.590	450	28.400	24.140	142.617	142.617		167.207	
33	Xã Khánh Vĩnh	14.600	12.725	2.100	12.500	10.625	171.792	171.792		184.517	
34	Xã Nam Khánh Vĩnh	2.170	1.885	270	1.900	1.615	149.855	149.855		151.740	
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	1.800	1.575	300	1.500	1.275	110.376	110.376		111.951	
36	Xã Trung Khánh Vĩnh	1.800	1.575	300	1.500	1.275	124.463	124.463		126.038	
37	Xã Bắc Khánh Vĩnh	6.100	5.245	400	5.700	4.845	96.716	96.716		101.961	
38	Xã Khánh Sơn	7.090	6.175	990	6.100	5.185	170.801	170.801		176.976	
39	Xã Tây Khánh Sơn	960	825	60	900	765	161.555	161.555		162.380	
40	Xã Đông Khánh Sơn	1.630	1.405	130	1.500	1.275	166.498	166.498		167.903	
41	Đặc khu Trường Sa						48.504	48.504		48.504	
42	Phường Phan Rang	115.800	102.600	27.800	88.000	74.800	342.738	342.738		445.338	
43	Phường Đông Hải	209.500	179.500	9.500	200.000	170.000	253.781	253.781		433.281	
44	Phường Bảo An	63.400	54.850	6.400	57.000	48.450	189.699	189.699		244.549	
45	Phường Đa Vĩnh	5.700	5.250	2.700	3.000	2.550	180.231	180.231		185.481	
46	Phường Ninh Chữ	64.120	55.420	6.120	58.000	49.300	159.113	159.113		214.533	
47	Xã Ninh Hải	25.080	21.780	3.080	22.000	18.700	182.952	182.952		204.732	
48	Xã Xuân Hải	12.940	11.440	2.940	10.000	8.500	196.816	196.816		208.256	
49	Xã Vĩnh Hải	43.110	37.335	4.610	38.500	32.725	166.375	166.375		203.710	
50	Xã Thuận Bắc	7.350	6.600	2.350	5.000	4.250	190.578	190.578		197.178	
51	Xã Công Hải	2.040	1.815	540	1.500	1.275	137.166	137.166		138.981	
52	Xã Ninh Sơn	20.700	18.420	5.500	15.200	12.920	197.720	197.720		216.140	
53	Xã Lâm Sơn	7.390	6.475	1.290	6.100	5.185	132.718	132.718		139.193	
54	Xã Anh Dũng	1.450	1.285	350	1.100	935	132.339	132.339		133.624	
55	Xã Mỹ Sơn	5.300	4.670	1.100	4.200	3.570	122.968	122.968		127.638	
56	Xã Bắc Ai Đông	1.590	1.415	420	1.170	995	148.066	148.066		149.481	
57	Xã Bắc Ai	1.330	1.183	350	980	833	186.121	186.121		187.304	
58	Xã Bắc Ai Tây	1.520	1.332	270	1.250	1.062	176.635	176.635		177.967	
59	Xã Ninh Phước	20.526	17.976	3.526	17.000	14.450	291.707	291.707		309.683	
60	Xã Phước Hữu	3.198	3.048	2.198	1.000	850	175.991	175.991		179.039	
61	Xã Phước Hậu	5.057	4.457	1.057	4.000	3.400	208.552	208.552		213.009	
62	Xã Thuận Nam	13.090	11.290	1.090	12.000	10.200	156.988	156.988		168.278	
63	Xã Cà Ná	16.970	14.870	2.970	14.000	11.900	109.208	109.208		124.078	
64	Xã Phước Hà	1.249	1.099	249	1.000	850	117.386	117.386		118.485	
65	Xã Phước Dinh	31.300	27.100	3.300	28.000	23.800	169.728	169.728		196.828	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TUNG XÁ NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **55** /NQ-HĐND ngày **18** /12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Chi thường xuyên				Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách			
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		
1=2+14	2=3+8+11+12+13	3=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
A	B	13.960.326	2.575.000	1.130.000	1.445.000	11.072.547	5.476.539	0	0	312.779	0	14		
1	Phường Nha Trang	629.284	37.626	11.276	26.350	577.510	331.073			14.148				
2	Phường Bắc Nha Trang	529.156	74.176	11.276	62.900	443.083	236.243			11.897				
3	Phường Tây Nha Trang	489.073	102.226	11.276	90.950	375.851	174.434			10.996				
4	Phường Nam Nha Trang	575.047	115.878	13.878	102.000	446.240	221.323			12.929				
5	Phường Cam Ranh	267.710	69.519	12.144	57.375	192.172	113.300			6.019				
6	Phường Bắc Cam Ranh	343.457	136.568	15.613	120.955	199.167	117.830			7.722				
7	Phường Cam Linh	174.090	46.176	9.541	36.635	124.000	54.945			3.914				
8	Phường Ba Ngòi	241.412	34.908	15.613	19.295	201.076	47.418			5.428				
9	Xã Nam Cam Ranh	192.620	57.165	23.420	33.745	131.124	70.658			4.331				
10	Phường Ninh Hòa	419.310	140.511	13.011	127.500	269.372	143.952			9.427				
11	Phường Đông Ninh Hòa	248.733	43.715	18.215	25.500	199.426	96.870			5.592				
12	Phường Hòa Thắng	174.069	28.710	11.710	17.000	141.445	58.901			3.914				
13	Xã Bắc Ninh Hòa	203.303	37.835	21.685	16.150	160.897	66.213			4.571				
14	Xã Nam Ninh Hòa	178.589	178.589	17.782	5.950	150.842	69.287			4.015				
15	Xã Tây Ninh Hòa	141.546	21.216	19.516	1.700	117.148	50.541			3.182				
16	Xã Tân Định	208.863	49.578	13.878	35.700	154.589	73.514			4.696				
17	Xã Hòa Trí	147.543	14.277	12.577	1.700	129.949	56.428			3.317				
18	Xã Vạn Ninh	275.541	21.962	14.312	7.650	247.384	131.275			6.195				
19	Xã Vạn Thắng	166.995	22.847	16.047	6.800	140.393	66.945			3.755				
20	Xã Vạn Hưng	129.846	20.696	14.746	5.950	106.230	43.648			2.920				
21	Xã Tu Bông	161.378	18.614	16.914	1.700	139.136	62.285			3.628				
22	Xã Đại Lãnh	146.451	21.216	19.516	1.700	121.942	53.447			3.293				
23	Xã Diên Khánh	242.557	31.260	11.710	19.550	205.844	103.733			5.453				
24	Xã Diên Lạc	136.182	24.460	11.710	12.750	108.660	49.396			3.062				
25	Xã Diên Điện	173.125	22.845	11.710	11.135	146.388	69.508			3.892				
26	Xã Diên Lâm	112.785	13.979	10.409	3.570	96.270	35.658			2.536				

STT	Địa phương	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên							
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Tổng số	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách				
1=2+14	3=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13	14					
A	B	2=3+8+11+12+13													
27	Xã Diên Thọ	113.309	19.342	10.842	8.500	91.419	46.938					2.548			
28	Xã Suối Hiệp	136.492	22.004	12.144	9.860	111.419	46.877					3.069			
29	Xã Cam Lâm	457.440	27.982	17.782	10.200	419.173	235.388					10.285			
30	Xã Suối Dầu	113.188	18.545	13.445	5.100	92.098	32.976					2.545			
31	Xã Cam Hiệp	115.269	16.171	9.541	6.630	96.506	6.847					2.592			
32	Xã Cam An	167.207	38.018	13.878	24.140	125.430	49.672					3.759			
33	Xã Khánh Vĩnh	184.517	30.141	19.516	10.625	150.228	82.155					4.148			
34	Xã Nam Khánh Vĩnh	151.740	27.637	26.022	1.615	120.691	56.911					3.412			
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	111.951	29.465	28.190	1.275	79.969	31.106					2.517			
36	Xã Trung Khánh Vĩnh	126.038	31.200	29.925	1.275	92.004	38.760					2.834			
37	Xã Bắc Khánh Vĩnh	101.961	22.193	17.348	4.845	77.476	30.642					2.292			
38	Xã Khánh Sơn	176.976	17.976	16.047	5.185	151.765	86.763					3.979			
39	Xã Tây Khánh Sơn	162.380	29.823	29.058	765	128.906	79.898					3.651			
40	Xã Đông Khánh Sơn	167.903	27.297	26.022	1.275	136.831	79.388					3.775			
41	Đặc khu Trường Sa	48.504	0			48.504									
41	Phường Phan Rang	445.338	87.377	12.577	74.800	347.949	185.019					10.012			
42	Phường Đông Hải	433.281	183.011	13.011	170.000	240.529	109.971					9.741			
43	Phường Bảo An	244.549	61.895	13.445	48.450	177.156	70.654					5.498			
44	Phường Đô Vinh	185.481	18.163	15.613	2.550	163.148	81.539					4.170			
45	Phường Ninh Chữ	214.533	61.877	12.577	49.300	147.833	69.356					4.823			
46	Xã Ninh Hải	204.732	37.349	18.649	18.700	162.780	95.791					4.603			
47	Xã Xuân Hải	208.256	25.848	17.348	8.500	177.726	97.752					4.682			
48	Xã Vĩnh Hải	203.710	53.542	20.817	32.725	145.588	74.455					4.580			
49	Xã Thuận Bắc	197.178	25.935	21.685	4.250	166.810	89.895					4.433			
50	Xã Công Hải	138.981	22.960	21.685	1.275	112.896	49.960					3.125			
51	Xã Ninh Sơn	215.140	25.931	13.011	12.920	185.350	103.628					4.859			
52	Xã Lâm Sơn	139.193	25.569	20.384	5.185	110.495	55.518					3.129			
53	Xã Anh Dũng	133.624	26.089	25.154	935	104.531	48.697					3.004			
54	Xã Mỹ Sơn	127.638	26.990	23.420	3.570	97.778	50.199					2.870			
55	Xã Bắc Ái Đông	149.481	29.185	28.190	995	116.935	52.584					3.361			
56	Xã Bắc Ái	187.304	32.927	32.094	833	150.166	80.373					4.211			
57	Xã Bắc Ái Tây	177.967	37.708	36.646	1.062	136.258	72.879					4.001			
58	Xã Ninh Phước	309.683	32.232	17.782	14.450	270.488	167.863					6.963			
59	Xã Phước Hữu	179.039	21.668	20.818	850	153.346	86.180					4.025			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó		Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
b	Kính phí thực hiện các cách thức - Kính phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP - Kính phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	744													744		
		194													194		
c	Kính phí không thực hiện chế độ tự chủ - Quy tắc thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP - Kính phí các nhiệm vụ phục vụ - Chế độ nhuận bút, thù lao công thông tin dịch vụ Hành chính công trực tuyến	550													550		
		2.224													2.224		
		173													173		
		1.253													1.253		
		201													201		
		399													399		
2.1.3		198													198		
		12.668													12.668		
a	Kính phí thực hiện chế độ tự chủ - Kính phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP - Kính phí chi cho HPLED - Kính phí hoạt động theo định mức	4.595													4.595		
		2.840													2.840		
		260													260		
		1.495													1.495		
b	Kính phí thực hiện các cách thức - Kính phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP - Kính phí không thực hiện chế độ tự chủ	428													428		
		1.007													1.007		
		6.638													6.638		
c	Kính phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khen thưởng ICCS đảng và đảng viên - Chi phí cấp trích nhiệm cấp ủy viên - Các khoản chi Trung ương quy định	238													238		
		1.686													1.686		
		505													505		
		1.613													1.613		
		420													420		
		516													516		
		200													200		
		266													266		
		442													442		
		100													100		
		200													200		
		452													452		
2.2	Sự nghiệp Kinh tế	3.376													3.376		
2.2.1	Trung tâm Công báo và Công thông tin điện tử	3.276													3.276		
a	Kính phí thực hiện chế độ tự chủ - Kính phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP - Kính phí hoạt động theo định mức	1.498													1.498		
		1.048													1.048		
		450													450		
b	Kính phí thực hiện các cách thức - Kính phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP - Kính phí không thực hiện chế độ tự chủ	408													408		
		120													120		
		288													288		
c	Kính phí không thực hiện chế độ tự chủ - Quy tắc thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP - Phục vụ công thông tin điện tử và Trang thông tin điện tử được giao quản lý vận hành	1.370													1.370		
		98													98		
		96													96		
		40													40		
		10													10		
		20													20		
		106													106		
		1.000													1.000		
2.2.2	Trung tâm bồi dưỡng Nhà khách	100													100		
a	Kính phí không thực hiện chế độ tự chủ - Trung tâm báo chí - Kính phí hỗ trợ Lễ, Tết Nguyễn Đức - Tỉnh ủy Khánh Hòa	100													100		
		40													40		
		60													60		
3	Tỉnh ủy Khánh Hòa	148.528													148.528		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác	Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
3.1	Văn phòng Tỉnh ủy	44.235																	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.403																	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.707																	
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	2.012																	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.684																	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.458																	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.027																	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.431																	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	28.374																	
	Hoạt động cấp ủy	13.362																	
	Thực hiện website Tỉnh ủy	302																	
	Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	856																	
	Chi theo chế độ Trung ương (QĐ 19-QĐ/TU ngày 15/4/2020)	9.132																	
	Chi báo trí tuệ thông công nghệ thông tin	200																	
	Kinh phí thuê nhà ở thương mại làm nhà công vụ cho Thường trực Tỉnh ủy	888																	
	Kinh phí theo Quy định số 972-QĐ/VPTU, ngày 15/9/2023	2.790																	
	Kinh phí mua sắm	60																	
	Quy kien thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	764																	
3.2	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	52.626																	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.609																	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.001																	
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	438																	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.170																	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.065																	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	615																	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.450																	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	43.952																	
	Quy tlen thường theo ND số 73/2024/NĐ-CP	419																	
	Chi chính sách cán bộ	7.381																	
	Chế độ Khám sức khỏe định kỳ	10.292																	
	Chi theo Quy định số 972/2023 của Ban thường vụ Tỉnh ủy	343																	
	Chi tiền thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng	23.575																	
	Khen thưởng TCCS đảng và đảng viên	1.211																	
	Các khoản chi Trung ương quy định	531																	
	Chi hoạt động cấp ủy	200																	
3.3	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	11.095																	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.810																	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.179																	
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	596																	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.035																	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.179																	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	665																	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.514																	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.106																	
	Quy tlen thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	400																	
	Các khoản chi Trung ương quy định	641																	
	Chi hoạt động cấp ủy	200																	
	Kinh phí tiếp các Đoàn UBKT Trung ương do Thường trực Tỉnh ủy ủy quyền	200																	
	Kinh phí đào tạo	90																	
	Kinh phí hỗ trợ dự Hội nghị Trung ương và đi cơ sở	180																	



STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp khác			
	Kinh phí hoạt động Tòa nhà 05 Pasteur (lương và các khoản phụ cấp báo vệ Khu liên lạc) 07 hợp đồng	650													650			
	Chi thanh toán tiền đồng phục cho báo vệ tòa nhà	14													14			
	Kinh phí sửa chữa, bảo trì tòa nhà dùng chung số 05 Pasteur và số 04 Phan Chu Trinh	368													368			
	Chi phục vụ các đoàn công tác của các Bộ, ngành, tỉnh bạn đến làm việc tại tỉnh Khánh Hòa liên quan đến lĩnh vực Nội vụ	100													100			
	KP hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	43													43			
	KP hỗ trợ cho công chức chuyên đổi số	60													60			
	Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ tiền thuê nhà ở, chi phí đi lại bằng tiền cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Khánh Hòa và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tỉnh Khánh Hòa	1.976													1.976			
	Quy tiên thường theo ND 73/2024/ND-CP	1.563													1.563			
	Kinh phí hoạt động Tổ Báo vệ tại Nghĩa trang Liệt sĩ Ninh Thuận (Lương và các khoản phụ cấp) 07 hợp đồng	557													557			
	Kinh phí hoạt động Tổ Báo vệ tại Nghĩa trang Liệt sĩ Hòn Dung (Lương và các khoản phụ cấp) 06 hợp đồng	557													557			
	Kinh phí in ấn văn bản quy phạm pháp luật	154													154			
	Kinh phí của Đoàn kiểm tra kỷ luật, kỷ cương của tỉnh	50													50			
	KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	160													160			
	Đảm bảo Thường binh liệt sĩ	2.500													2.500			
	Công tác mộ nghĩa trang liệt sĩ (hàng cấp mộ liệt sĩ) NTL S Hòn Dung	500													500			
	Viếng nghĩa trang liệt sĩ Ninh Thuận	100													100			
	Hỗ trợ thân nhân liệt sĩ tìm kiếm mộ liệt sĩ; kinh phí sửa chữa mộ liệt sĩ thường xuyên; công tác xác minh, xét duyệt hồ sơ Quy tập mộ...	100													100			
	Đảm bảo hoạt động bình đẳng giới	300													300			
	Kinh phí hoạt động thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	100													100			
	Kinh phí văn thư lưu trữ	93													93			
	Lĩnh vực Công tác thanh niên	55													55			
	Lĩnh vực Địa giới hành chính Dự án: Lập mới hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính 2 cấp tỉnh Khánh Hòa	12.000													12.000			
	Kinh phí Dân chủ cơ sở: Lớp bồi dưỡng, tập huấn, cấp nhật kiến thức pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở	30													30			
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra hoạt động của chính quyền cơ sở	100													100			
	Kinh phí thi đua khen thưởng	28.000													28.000			
	Kinh phí và an toàn lao động	700													700			
	Về Lao động, tiền lương, BHXH	200													200			
6.2	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	3.570													3.570			
a	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	1.161													1.161			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	801													801			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	360													360			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	301													301			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	11													11			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	290													290			
c	Kinh phí hiện chế độ không trợ cấp	2.108													2.108			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	156													156			
	Chi sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thiết bị PCCC; tiền điện; tiền nước; tiền Internet tại các kho lưu trữ	89													89			
	Khu trưng, chống nấm, môi mọt Nhà làm việc 196 Tháng Nhứt và các kho lưu trữ	89													89			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chỉ báo đảm xã hội	Chi khác
													Chỉ giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Tham gia tuần "Đại đoàn kết các dân tộc - Di sản Văn hóa Việt Nam tại Lạng vãn báo Du lịch các dân tộc Việt năm 2026	450							450									
	Quyển thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	479							479									
8.5	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống	35.174							35.174									
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.560							18.560									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	10.574							10.574									
	- Kinh phí chi cho HDLD	1.371							1.371									
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	6.615							6.615									
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.157							5.157									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	2.200							2.200									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.957							2.957									
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.457							11.457									
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, di lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	857							857									
	Xây dựng chương trình mới	2.000							2.000									
	Chương trình biên diễn tại Trường Sa	112							112									
	Kinh phí nghiệp vụ (biên diễn phục vụ chính trị)	2.500							2.500									
	Tham gia đọc tiểu, hòa tấu nhạc cụ dân tộc toàn quốc	500							500									
	Tham gia Liên hoan tuồng và dân kịch toàn quốc	500							500									
	Tiền thưởng, học chương theo NQ số 03/2016/NQ-HĐND	326							326									
	Chiế độ ưu đãi ngành văn hóa theo NQ 17/2010/NQ-HĐND	1.263							1.263									
	Quyền tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	965							965									
	Lễ kỷ niệm ngày thành lập Đảng Cộng sản VN 3/2	642							642									
	Biên diễn nghệ thuật đương đại	1.080							1.080									
	Câu truyền hình chức Tết quê nhà và dân huyện tạo Trường Sa dịp Tết Nguyên Đán	712							712									
8.6	Bảo tàng tỉnh	7.204							7.204									
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.306							4.306									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.076							3.076									
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.230							1.230									
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.346							1.346									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	640							640									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	706							706									
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.552							1.552									
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, di lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	361							361									
	Quyển thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	900							900									
	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa	291							291									
8.7	Hỗ trợ chế độ Lễ, Tết	456							456									
III	Sự nghiệp thể dục thể thao	102.957							102.957									
8.8	Văn phòng Sở	12.471							12.471									
	Chế độ ưu đãi ngành thể thao theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND	160							160									
	Tổ chức các hoạt động thể thao (giải toàn quốc, lớp tập huấn, khen thưởng...), tham dự Lễ khai mạc Đại hội TDTT toàn quốc	4.861							4.861									
	Tổ chức Đại hội TDTT tỉnh Khánh Hòa (Lễ khai mạc, các hoạt động tuyên truyền, hội nghị tổng kết, công tác khen thưởng)	4.450							4.450									
	Phối hợp tổ chức giải vô địch quốc gia Marathon và cự ly dài báo Tiền phong năm 2026	3.000							3.000									
8.9	Trung tâm Dịch vụ thi đấu thể thao	5.733							5.733									
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.676							1.676									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.166							1.166									
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	510							510									
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.057							4.057									



STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó		Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi công nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	Kinh phí thực hiện hồ sơ nhà ở, đi lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	45								45							
	Tổ chức giải thi đấu cấp tỉnh và các giải thể thao thuộc chương trình Đại hội TDTT tỉnh Khánh Hòa	3.919								3.919							
8.10	Quyết định theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	93								93							
a	Trung tâm Hỗ trợ và Đào tạo thể thao	84.753								84.753							
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chi	8.396								8.396							
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.121								4.121							
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	1.935								1.935							
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.340								2.340							
b	Kinh phí thực hiện các cách thức lương	1.987								1.987							
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	857								857							
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.130								1.130							
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chi	74.370								74.370							
	Kinh phí thực hiện hồ sơ nhà ở, đi lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	90								90							
	Thẻ thao thành tích cao	66.000								66.000							
	Chế độ ưu đãi ngành thể thao theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND	875								875							
	Kinh phí mua BHXH, BHYT, BHTN, tiền khám sức khỏe định kỳ, điều trị chấn thương cho VĐV	6.678								6.678							
	Quyết định theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	447								447							
	Mua sắm Sửa chữa hệ thống PCCC	280								280							
IV	Sự nghiệp kinh tế	2.216										2.216					
8.11	Văn phòng Sở	2.216										2.216					
V	Chương trình hành động ngành du lịch	2.216										2.216					
	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	42.000										42.000					
8.12	Văn phòng Sở	42.000										42.000					
	Kinh phí đặt hàng sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình đối với danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực báo chí trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	42.000										42.000					
9	Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp	11.601										11.601					
9.1	Quản lý nhà nước	9.601										9.601					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chi	7.168										7.168					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.088										4.088					
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	640										640					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.440										2.440					
b	Kinh phí thực hiện các cách thức lương	1.217										1.217					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.217										1.217					
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chi	1.216										1.216					
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn Văn	57										57					
	- Kinh phí xúc tiến đầu tư	480										480					
	- Nhàn bút, thủ lao các tin, bài viết đăng trên trang thông tin điện tử của Ban	60										60					
	- Kinh phí phục vụ công tác PCCC	20										20					
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị đối thoại doanh nghiệp trong Khu kinh tế Vân Phong và các Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa	86										86					
	- Kinh phí tiếp công dân	27										27					
	- Kinh phí chi hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	44										44					
	- Quyết định theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	400										400					
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị, Hội thảo chuyên đề định kỳ với các doanh nghiệp thực hiện dự án trong Khu kinh tế Vân Phong và các Khu công nghiệp	42										42					
9.2	Sự nghiệp kinh tế	2.000										2.000					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.000										2.000			2.000			
	- Kinh phí duy tu bảo dưỡng các tuyến đường trong Khu kinh tế Vân Phong và Khu công nghiệp, Thành Hải	2.000										2.000			2.000			
10	Sở Tư pháp	25.294										9.765			9.765			
10.1	Quản lý nhà nước	15.529													15.529			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.491													7.491			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.377													4.377			
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	364													364			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.750													2.750			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.035													2.035			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	529													529			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.506													1.506			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.003													6.003			
	- Kinh phí xây dựng pháp luật theo NQ 197/2025/QH15	1.500													1.500			
	- Kinh phí phòng cháy chữa cháy	20													20			
	- Kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở, xây dựng cấp xã đạt CTCP	1.205													1.205			
	- Kinh phí hỗ trợ thù lao, nhuận bút	50													50			
	- Kinh phí trang Web	50													50			
	- Kinh phí góp ý, thẩm định, kiểm tra rà soát văn bản	285													285			
	- Kinh phí Ban chỉ đạo Trợ giúp pháp lý	100													100			
	- Chi đoàn ra, đoàn vào	500													500			
	- Mua trang thiết bị hỗ trợ cho Lào	350													350			
	- Kinh phí Quan lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	184													184			
	- Hoạt động Hồ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi	255													255			
	- Hoạt động bồi thường NN, giáo dục bảo đảm	111													111			
	- Xử lý thông tin LLTP (tôn đống trước 2018																	
	- Hoạt động hỗ trợ tư pháp	150													150			
	- Hoạt động kiểm tra (lĩnh vực hành chính và hỗ trợ TP)	95													95			
	- Hướng kiểm soát TTHC-cán bộ đầu mối	32													32			
	- Quỹ tiền thường theo NB 73/2024/NĐ-CP	438													438			
	- Quỹ tiền thường theo NB 73/2024/NĐ-CP	678													678			
10.2	Đưa vị sự nghiệp	9.765										9.765			9.765			
	Sự nghiệp kinh tế khác																	
10.2.1	Phòng Công chứng số 1	34													34			
	Bổ sung chế độ lễ tết, nguyên đán	34													34			
10.2.2	Phòng Công chứng số 2	24													24			
	Bổ sung chế độ lễ tết, nguyên đán	24													24			
10.2.3	T.T Trợ giúp pháp lý NN	9.707													9.707			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.032													5.032			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.181													3.181			
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	166													166			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.685													1.685			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.648													1.648			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	572													572			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.076													1.076			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.027													3.027			
	Trang phục cho TGV pháp lý	84													84			
	Chi phụ cấp cho thành viên Hội đồng phối hợp liên ngành và Tổ giúp việc	253													253			
	Hội nghị sơ kết, tổng kết + Khen thưởng Hội đồng phối hợp liên ngành	70													70			
	Chi kiểm tra Hội đồng phối hợp liên ngành	12													12			



STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó		Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	- KP Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)	505					505											
	- KP thực hiện sách lược hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	275					275											
	- Chương trình mô phỏng lâm sàng, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 3389/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	891					891											
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh sinh đến năm 2030 của tỉnh Khánh Hòa (QP số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	890					890											
	- Chương trình Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng (Kế hoạch số 9458/KH-UBND ngày 19/9/2023 của UBND)	550					550											
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	780					780											
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHGD (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	713					713											
	- Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao	441					441											
	- Kinh phí chương trình Phòng	290					290											
	- Quy-tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	19.651					19.651											
12.3	Sự nghiệp môi trường	400					400				400							
	- Kinh phí đối tác tài ngành y tế	400					400											
12.5	Sự nghiệp báo đảm xã hội	60.511					60.511									60.511		
12.5.1	Vấn phòng Sứ	2.809					2.809									2.809		
	Đảm bảo Báo vệ và chăm sóc Trẻ em (khoản 372) theo Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 03/7/2021 v/v ban hành Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình Chăm sóc sức khỏe tâm thần trẻ em, chăm sóc trẻ em có rối loạn hành vi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2023 - 2030	630					630									630		
	- Kinh phí phòng chống mại dâm (khoản 398)	180					180									180		
	- Công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về (khoản 398)	50					50									50		
	- Đảm bảo báo trợ xã hội (khoản 398) theo Kế hoạch số 5197/KH-UBND ngày 29/4/2024 của UBND tỉnh Thực hiện Quyết định số 383/QĐ-TTg ngày 21/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về người cao tuổi đến năm 2035	1.809					1.809									1.809		
	- Kinh phí hoạt động của đội liên ngành 178 (Khoản 428)	140					140									140		
12.5.2	Trung tâm Báo trợ xã hội và công tác xã hội	20.847					20.847									20.847		
a	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	10.283					10.283									10.283		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.034					6.034									6.034		
	- Kinh phí HDLD	1.504					1.504									1.504		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.745					2.745									2.745		
b	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	3.167					3.167									3.167		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.255					1.255									1.255		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.912					1.912									1.912		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	7.397					7.397									7.397		
	- Chi đối tượng tại Trung tâm Báo trợ xã hội và công tác xã hội tỉnh	6.641					6.641									6.641		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP kiểm tra, giám sát, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lĩnh vực nông nghiệp môi trường	600													600			
	- KP hoạt động Quỹ hỗ trợ phát triển nghệ thuật Khánh Hòa	200													200			
	- KP bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công nhân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	70													70			
	- KP thay mặt UBND tỉnh tham dự tọa án và nộp án phí	90													90			
	- KP hỗ trợ cấp Nghị quyết 30/2023/NQ-HĐND	36													36			
	- KP hỗ trợ CVVC làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa theo NO 23/2023/NQ-HĐND	22													22			
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	872													872			
	- KP nhuận bút trang TTĐT	70													70			
	- KP thực hiện khảo sát, đánh giá hệ thống an toàn thông tin Sở	230													230			
	- KP kế hoạch thu thập CSDL về TNMT	100													100			
13.1.2	Chi cục Kiểm lâm	68.992													68.992			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chi	48.978													48.978			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	30.719													30.719			
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	4.064													4.064			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	14.195													14.195			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	16.104													16.104			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	6.391													6.391			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	9.713													9.713			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chi	3.910													3.910			
	- KP Trung phục kiểm lâm	900													900			
	- Kinh phí trung cầu giám định đối với các vụ việc có dấu hiệu hình sự	49													49			
	- KP bồi dưỡng tiếp công dân	100													100			
	- KP kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính lĩnh vực lâm nghiệp	500													500			
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	2.361													2.361			
13.1.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	6.988													6.988			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chi (HC)	5.036													5.036			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	2.814													2.814			
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	498													498			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.724													1.724			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.432													1.432			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	585													585			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	847													847			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chi	520													520			
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26													26			
	- KP kiểm tra lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	200													200			
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	294													294			
13.1.4	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	8.356													8.356			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chi	6.338													6.338			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	3.281													3.281			
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	968													968			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.089													2.089			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.663													1.663			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	683													683			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	980													980			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chi	355													355			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thi đấu, thể thao, thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó		Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26													26		
	- KP thực hiện chế độ tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	329													329		
13.1.5	Chi cục Thủy lợi	6.547													6.547		
a	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	4.643													4.643		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.576													2.576		
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	282													282		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.785													1.785		
b	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	1.291													1.291		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	536													536		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	755													755		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	613													613		
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26													26		
	- KP phục vụ công tác thu phí	20													20		
	- Kinh phí kiểm tra, Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng về lĩnh vực PCTT, KITT, BDKH, Thủy lợi, Tài nguyên nước	300													300		
13.1.6	Chi cục Thủy sản và Biển đảo	267													267		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	14.358													14.358		
	Chi cục Thủy sản và Biển đảo	9.507													9.507		
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	470													470		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.450													3.450		
b	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	2.842													2.842		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.162													1.162		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.680													1.680		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	2.009													2.009		
	- KP thực hiện chế độ tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	541													541		
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26													26		
	- KP thực hiện công tác kiểm tra lĩnh vực thủy sản	459													459		
	- KP thực hiện công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển	153													153		
	- KP thăm định và giao khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển Nghị định 51/2014/NĐ-CP (năm 2025 dự kiến 200 hồ sơ)	500													500		
	- KP tìm kiếm cứu nạn và ứng phó với thời tiết nguy hiểm trên biển	130													130		
13.1.7	Chi cục Quản lý đất đai	200													200		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	9.237													9.237		
	Chi cục Quản lý đất đai	4.857													4.857		
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	2.951													2.951		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.906													1.906		
b	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	1.492													1.492		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	614													614		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	878													878		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	2.888													2.888		
	- KP thay mặt UBND tỉnh tham dự toà án	30													30		
	- KP xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật	100													100		
	- KP thực hiện chế độ tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	282													282		
	- KP phục vụ công tác thu phí	50													50		
	- KP kiểm tra lĩnh vực đất đai	300													300		
	- KP tổ chức, tập huấn lĩnh vực đất đai	100													100		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đăng, toàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26													26			
	- KP Thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể các dự án	1.000													1.000			
	- KP Xây dựng bảng giá đất hàng năm	1.000													1.000			
13.1.8	Chi cục Khoáng sản và Bảo vệ môi trường	8.675													8.675			
a	Kinh phí tự chủ:	5.524													5.524			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.336													3.336			
	- Hợp đồng theo ND 111	282													282			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.906													1.906			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.712													1.712			
	- Kinh phí thực hiện theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	694													694			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.018													1.018			
c	Kinh phí không tự chủ	1.439													1.439			
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	351													351			
	- KP hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa theo NQ 23/2023/NQ-HĐND	22													22			
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân xử lý đơn thư	26													26			
	- KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	50													50			
	- KP kiểm tra lĩnh vực khoáng sản	400													400			
	- KP sửa chữa, mua sắm thiết bị Khu liên cơ III	200													200			
	- KP mua sắm tập trung máy photocopy	90													90			
	- KP phước vụ công tác thu phí	300													300			
	KP xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu khoáng sản tỉnh Khánh Hòa	300													300			
	KP rà soát khu vực cấm, tam thất cấm hoạt động khoáng sản	300													300			
	KP triển khai công tác đầu tư, quản lý khai thác khoáng sản	200													200			
13.1.9	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	2.780													2.780			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.400													1.400			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	654													654			
	- Kinh phí chi cho FED.E	282													282			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	464													464			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	326													326			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	136													136			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	190													190			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.054													1.054			
	- KP quản lý, điều hành xây dựng nông thôn mới	500													500			
	- KP đào tạo tập huấn	300													300			
	- KP tuyên truyền	200													200			
	- KP thực hiện chế độ tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	54													54			
13.2	Sự nghiệp kinh tế	253.029													253.029			
13.2.1	Sự nghiệp nông nghiệp	53.585													53.585			
13.2.1.1	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	8.662													8.662			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.486													5.486			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.371													3.371			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.115													2.115			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.711													1.711			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	701													701			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.010													1.010			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.465													1.465			
	- KP Chi phục vụ công tác thu phí	50													50			
	- KP thực hiện chế độ tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	315													315			
	- KP Giám sát và cấp mới mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói	200													200			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và nghề nghiệp	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP Hội nghị tập huấn phòng trừ dịch hại trên các loại cây trồng	200										200	200					
	- KP Kế hoạch quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp	500										500	500					
	- KP tập huấn FFS về kỹ thuật canh tác, thực hành nông nghiệp tốt và liên kết chuỗi giá trị nông sản tại các vùng hướng lợi hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	200										200	200					
13.2.1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	21.014										21.014	21.014					
a	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	7.587										7.587	7.587					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.797										4.797	4.797					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.790										2.790	2.790					
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.458										2.458	2.458					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	998										998	998					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.460										1.460	1.460					
c	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	10.969										10.969	10.969					
	- KP phòng, chống dịch	9.000										9.000	9.000					
	- KP quản lý phòng vật nuôi và cơ sở chăn nuôi	151										151	151					
	- KP giám vệ sinh thú y, phân tích các yếu tố nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm; Tăng cường năng lực hệ thống quản lý thuốc thú y; Giám sát lượng thuốc thú y; Giám sát sử dụng kháng sinh và kháng thuốc trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản	270										270	270					
	- KP hỗ trợ làm việc tại Trung tâm PVHCC	43										43	43					
	- KP tiền thưởng theo ND 73/2024	505										505	505					
	- KP phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí	1.000										1.000	1.000					
13.2.1.3	Trung tâm Khuyến nông	18.213										18.213	18.213					
a	Kinh phí trợ cấp:	12.441										12.441	12.441					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	7.921										7.921	7.921					
	- Lương HCLĐ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	20										20	20					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.500										4.500	4.500					
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.069										4.069	4.069					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.648										1.648	1.648					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.421										2.421	2.421					
c	Kinh phí không trợ cấp	1.703										1.703	1.703					
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26	26					
	- KP thực hiện Đề án phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, đảm bảo truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ	200										200	200					
	- KP thực hiện Đề án phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, đảm bảo truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ	500										500	500					
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	977										977	977					
13.2.1.4	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	696										696	696					
	- KP hỗ trợ lễ và Lễ Nguyễn Đán (3tr/1ng)	696										696	696					
13.2.1.5	Văn phòng Sĩ	5.000										5.000	5.000					
	KP Chương trình Khuyến nông	77.447										77.447	77.447					
13.2.2	Sự nghiệp lâm nghiệp	10.395										10.395	10.395					
13.2.2.1	Ban quản lý Rừng phòng hộ Ninh Hòa – Vạn Ninh	6.662										6.662	6.662					
a	Kinh phí trợ cấp:	4.862										4.862	4.862					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.800										1.800	1.800					
	- Kinh phí định mức	2.594										2.594	2.594					
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.012										1.012	1.012					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.582										1.582	1.582					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.139										1.139	1.139					
c	Kinh phí không trợ cấp	300										300	300					
	Phòng cháy chữa cháy rừng	53										53	53					
	Kinh phí khoản bảo vệ rừng, cấm xe																	



STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó		Hoạt động của cơ quan QLNN, đáng, doanh nghiệp	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nghiệp vụ, làm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	Kinh phí bồi dưỡng người làm công tác tiếp dân, xử lý đơn thư	26										26		26			
	Kinh phí trang phục cho lực lượng quân y bảo vệ rừng	240										240		240			
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	520										520		520			
13.2.2.2	Ban quản lý rừng phòng hộ Cam Lâm - Cam Ranh - Khánh Sơn	7.306										7.306		7.306			
a	Kinh phí tự chi:	5.117										5.117		5.117			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	2.868										2.868		2.868			
	Lương HDLD theo Nghị định 111/2022/ND-CP	404										404		404			
	Kinh phí định mức	1.845										1.845		1.845			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.451										1.451		1.451			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	597										597		597			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	854										854		854			
c	Kinh phí không tự chi	738										738		738			
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	300										300		300			
	- KP mua sắm trang phục cho lực lượng QLBR	164										164		164			
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26		26			
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	248										248		248			
13.2.2.3	Ban quản lý Rừng phòng hộ Tân Giang - Thuận Nam	10.358										10.358		10.358			
a	Kinh phí tự chi:	6.721										6.721		6.721			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	4.251										4.251		4.251			
	Lương HDLD theo Nghị định 111/2022/ND-CP	40										40		40			
	Kinh phí định mức	2.430										2.430		2.430			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.182										2.182		2.182			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	884										884		884			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	1.298										1.298		1.298			
c	Kinh phí không tự chi	1.455										1.455		1.455			
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	831										831		831			
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	382										382		382			
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26		26			
	- KP mua sắm trang phục cho lực lượng QLBR	216										216		216			
13.2.2.4	Ban quản lý Rừng PHBN liên hồ Sông Sắt - Sông Trầu	11.362										11.362		11.362			
a	Kinh phí tự chi:	7.511										7.511		7.511			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	5.096										5.096		5.096			
	Lương HDLD theo Nghị định 111/2022/ND-CP	30										30		30			
	Kinh phí định mức	2.385										2.385		2.385			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.668										2.668		2.668			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	1.060										1.060		1.060			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	1.608										1.608		1.608			
c	Kinh phí không tự chi	1.183										1.183		1.183			
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	500										500		500			
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26		26			
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	445										445		445			
	- KP mua sắm trang phục cho lực lượng QLBR	212										212		212			
13.2.2.5	Ban quản lý Rừng phòng hộ Krôngpha	3.672										3.672		3.672			
a	Kinh phí tự chi:	2.320										2.320		2.320			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	1.630										1.630		1.630			
	Kinh phí định mức	690										690		690			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	861										861		861			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	339										339		339			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	522										522						
	- Kinh phí không tự chi	491										491						
c	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	200										200						
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26						
	- KP thực hiện chế độ tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	173										173						
	- KP mua sắm trang phục cho lực lượng QLBR	92										92						
13.2.2.6	Vấn phòng Sở	34.354										34.354						
	KP chi hàng công cấp dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên	34.354										34.354						
13.2.3	Sự nghiệp thủy lợi	88.330										88.330						
13.2.3.1	Vấn phòng Sở	85.000										85.000						
	KP chi hàng dịch vụ công ích thủy lợi	3.330										3.330						
13.2.3.2	Chi cục Thủy lợi	80										80						
	- KP thực hiện lắp đặt biển báo cảnh tai trong trên đê, kè	250										250						
	- KP Do điện trở cốt thép lõi chống sét	500										500						
	- KP thực hiện bộ chỉ số Theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Khánh Hòa	600										600						
	- KP Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	300										300						
	- KP rà soát đánh giá năng lực, hiệu quả khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn năm 2026-2027)	300										300						
	- KP Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa nước Suối Hánh, Tà Rục	300										300						
	- KP Điều chỉnh, cấp nhật bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, HCN Suối Dầu, Hoa Sơn	200										200						
	- KP Kiểm định an toàn đập, HCN cho 07 đập, hồ chứa nước (Suối Dầu, Cẩm Ranh, Suối Hánh, Tà Rục, Bả Bắc, Đá Đen, Tiên Du) (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200						
	- KP Xây dựng hệ thống Camera giám sát vận hành tại các hồ chứa nước có cửa van điều tiết (phía nam) tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200						
	- KP lắp đặt camera tại các khu vực xung yếu, ngập lụt	500										500						
	- KP rà soát, cấp nhật bản đồ hạn hán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	200										200						
13.2.4	Sự nghiệp thủy sản	22.332										22.332						
13.2.4.1	Chi cục Thủy sản và Biển đảo	20.161										20.161						
a	Kinh phí tự chi:	7.075										7.075						
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.150										4.150						
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.925										2.925						
	- Kinh phí hiện cấp sách 48	2.074										2.074						
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	863										863						
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.211										1.211						
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	11.012										11.012						
c	Kinh phí không tự chi	694										694						
	- KP thực hiện chính sách 48	100										100						
	- KP điều tra sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản	394										394						
	- KP chi thi 01 chương trình kinh tế biển	579										579						
	- KP chế độ bồi dưỡng đi biển	4.617										4.617						
	- KP xăng dầu	337										337						
	- KP mua bảo hiểm tàu	334										334						
	- KP Chi thi 689	800										800						
	- KP hoạt động 4 văn phòng thanh tra, kiểm soát nghề cá (Thành lập mới 02 VP đại diện tại các cảng khu vực Nam Khánh Hòa)	208										208						
	- KP trả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản	208										208						



STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó		Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- KP Trang phục cho lực lượng kiểm ngư theo Thông tư số 01/2022/2023/TT-BNNMT ngày 27/6/2025	330										330	330				
	- KP hỗ trợ viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa (02 Trung tâm)	44										44	44				
	- KP lên kế hoạch bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa tàu kiểm ngư	550										550	550				
	- KP điều tra, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ và vùng lòng	1.000										1.000	1.000				
	- KP triển khai hàng mục Đồng quản lý (cắm mốc tại rạn rêu)	300										300	300				
	- KP triển khai thành lập khu bảo tồn biển Núi Chúa (Theo QĐ 389/QĐ-TTg ngày 9/6/2024)	300										300	300				
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	425										425	425				
13.2.4.2	Trung tâm Quản lý khai thác các công trình thủy sản	531										531	531				
a.	Kinh phí không tự thu	531										531	531				
	- KP hỗ trợ lễ và Tết Nguyễn Đình	531										531	531				
13.2.4.3	Văn phòng Sở	1.337										1.337	1.337				
	- KP đặt hàng quản lý, khai thác, duy tu khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão Ninh Hải	1.337										1.337	1.337				
13.2.4.4	Ban quản lý Vịnh Nha Trang	303										303	303				
	Chi hỗ trợ Lễ, Tết	303										303	303				
13.2.5	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	11.335										11.335	11.335				
13.2.5.1	Văn phòng Đăng ký đất đai Khánh Hòa	385										385	385				
	Chi hỗ trợ Lễ, Tết (121 viên chức x 3trđ/người)	363										363	363				
	Kinh phí hỗ trợ CCVC làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo NQ 23/2023/NQ-HĐND	22										22	22				
13.2.5.2	Văn phòng Sở	6.800										6.800	6.800				
	- KP Xây dựng các Định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	800										800	800				
	- KP Thành toán khối lượng hoàn thành các công trình do đặc, Xây dựng CSDL tích hợp CSDL các xã, huyện, ban quản lý rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	2.000										2.000	2.000				
	- KP Xây dựng và cấp nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh Khánh Hòa	1.000										1.000	1.000				
	- KP thực hiện Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các Công ty nông, lâm nghiệp	3.000										3.000	3.000				
13.2.5.3	Chi cục Thủy lợi	2.650										2.650	2.650				
	- KP Giám sát nguồn nước mặt nội tỉnh giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	200										200	200				
	- KP Điều tra, lập danh mục danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp	200										200	200				
	- KP Điều tra, đánh giá, công bố đồng chảy tối thiểu trên các sông, suối tỉnh Khánh Hòa để đảm bảo an ninh nguồn nước (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200	200				
	- KP Kiểm kê khi nhà kính lần đầu đối với các cơ sở phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	200										200	200				
	- KP Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước của tỉnh Khánh Hòa	250										250	250				
	- KP Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	200										200	200				
	- KP Xác định, công bố chức năng đối với nguồn nước mặt nội tỉnh	200										200	200				
	- KP Xây dựng, vận hành mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200	200				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan OLNN, đảng, Đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP Xây dựng hệ thống quan trắc công trình tại một số hồ chứa nước lớn, xung yếu trên địa bàn tỉnh (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200			200			
	- KP Lắp đặt, bổ sung hệ thống quan trắc Khí tượng thủy văn chuyên dùng tại một số hồ chứa nước lớn, xung yếu trên địa bàn tỉnh.	200										200			200			
	- KP Xây dựng hệ thống quan trắc Khí tượng thủy văn chuyên dùng tại các khu vực xung yếu trọng điểm (giai đoạn năm 2026-2027).	200										200			200			
	- KP Xây dựng chương trình nâng cao năng lực cho cán bộ Quản lý nhà nước tỉnh Khánh Hòa về lĩnh vực BDKH	100										100			100			
	- KP Nghiên cứu ảnh hưởng của BĐKH đến cơ sở hạ tầng, các công trình, cầu tàu nhằm phục vụ phát triển du lịch và KT-XH tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn năm 2026-2027).	100										100			100			
	- KP Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động phát triển nguồn nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch tập trung (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200			200			
13.2.5.4	Chi cục Thủy sản và Biển đảo	1.500										1.500			1.500			
	- KP Xác định chiều rộng, ranh giới và cấm mốc giới thành làng bảo vệ bờ biển tỉnh Khánh Hòa.	500										500			500			
	- KP Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ biển Khánh Hòa	500										500			500			
	- KP Phấn vung khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ trong quy hoạch tỉnh	300										300			300			
	- KP thực hiện Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh	200										200			200			
13.3	Sự nghiệp môi trường	35.729													35.729			
13.3.1	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà	5.516													5.516			
a	Kinh phí tự chủ:	3.791													3.791			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.131													2.131			
	KP tiền lương HD ND111	310													310			
	Kinh phí định mức	1.350													1.350			
b	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	1.080													1.080			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	443													443			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	637													637			
c	Kinh phí không tự chủ	645													645			
	- KP phòng cháy chữa cháy rừng	376													376			
	- KP thực hiện nhiệm vụ về nghiên cứu khoa học và bảo tồn nguồn gen, đa dạng sinh học	50													50			
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo NB 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	219													219			
13.3.2	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa	213													213			
	- KP hỗ trợ lễ và Tết Nguyên Đán (3tr/1ng)	213													213			
13.3.3	Kinh phí danh mục các nhiệm vụ môi trường cấp tỉnh	30.000													30.000			
14	Sở Tài chính	35.397													35.397			
14.1	Quản lý nhà nước	32.667													32.667			
a	Văn phòng Sở Tài chính	19.554													19.554			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	11.146													11.146			
	- Kinh phí chi cho HDLB	901													901			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	7.507													7.507			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.607													5.607			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.568													1.568			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	4.039													4.039			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.506													7.506			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó		Hoạt động của cơ quan QLNN, đăng, soạn thẻ	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	Tiền chi bổ sung	400													400		
	KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	1.112													1.112		
	Kinh phí thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo chức năng quản lý của Sở	50													50		
	Kinh phí công tác Bộ, ngành Trung ương	300													300		
	Kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật	500													500		
	Kinh phí thu nhập, báo cáo giá trị trường	20													20		
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất	1.156													1.156		
	Kinh phí phục hoạt động cho Hội đồng tổ tụng hình sự	94													94		
	Kinh phí chi hỗ trợ cho công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	78													78		
	Kinh phí khóa số và quyết toán ngân sách	250													250		
	Kinh phí bồi dưỡng tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	33													33		
	Kinh phí tổ chức tập huấn ĐKKD cho cấp xã	288													288		
	Kinh phí in phối vàng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	30													30		
	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở, chi phí đi lại bằng tiền cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Khánh Hòa và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tỉnh Khánh Hòa theo NQ 01/2025/NQ-HĐND	1.195													1.195		
14.2	Kinh phí thực hiện đầu tư, mua sắm, sửa chữa, vận hành, bảo trì và thực hiện dự án	2.000													2.000		
	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.730													2.730		
	Kinh phí xây dựng Trang thông tin điện tử Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa: http://sc.khambhoa.gov.vn	745													745		
	Kinh phí thực hiện báo tri hệ thống năm 2026	348													348		
	Kinh phí thực hiện nội dung thuê tiền miễn và máy chủ vận hành hệ thống pabms tại địa chỉ: http://pabms.vn/khambhoa	36													36		
	Kinh phí mua bản quyền bộ sung phần mềm Quản lý ngân sách đầu tư xây dựng cơ bản Pabms và tập huấn phần mềm theo chế độ chính sách mới	898													898		
	Kinh phí xây dựng phần mềm theo dõi, phục vụ công tác đánh giá tình hình thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh	703													703		
15	Sở Xây dựng	187.470													187.470		
	Quản lý nhà nước	37.754													37.754		
15.1.1	Văn phòng Sở Xây dựng	33.139													33.139		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chi	20.066													20.066		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	11.405													11.405		
	- Kinh phí chi cho HDLD	1.089													1.089		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	7.572													7.572		
b	Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	5.749													5.749		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.616													1.616		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	4.133													4.133		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chi	7.324													7.324		
	Chi tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.146													1.146		
	Hỗ trợ thuê nhà ở và chi phí đi lại theo NQ 01/2025/NQ-HĐND	2.255													2.255		
	Công tác trong và ngoài tỉnh	200													200		
	Chế độ hỗ trợ bộ phận I của TT Hành chính công	44													44		
	Chế độ hỗ trợ kinh phí tiếp công dân	56													56		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Chế độ thù lao, nhuận bút trong thông tin điện tử	43													43			
	Kiểm soát đầu mối thủ tục hành chính	16													16			
	Kinh phí Đại Báo về liên cơ 2	1.690													1.690			
	Kinh phí giao phục vụ tìm kiếm (theo gồm 02 HDLD phục vụ TTCCC)	500													500			
	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	50													50			
	Kinh phí thực hiện kế hoạch khắc phục sự cố an toàn thông tin mạng hàng năm	90													90			
	Xây dựng văn bản xây dựng pháp luật (07 QĐ *20 + 01 NQ *30)	170													170			
	KP tuyến truyền VB QPPL thuộc lĩnh vực xây dựng	100													100			
	Lập chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	494													494			
	Kinh phí tư vấn xây dựng Đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng	470													470			
15.1.2	Công vụ thủy nội địa	4.615													4.615			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.212													3.212			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.978													1.978			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.234													1.234			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.006													1.006			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	289													289			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	717													717			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	397													397			
	Trang phục ngành	183													183			
	Trang phục theo ND 73/2024/NĐ-CP	214													214			
15.2	Sự nghiệp kinh tế	149.716													149.716			
15.2.1	Văn phòng Sở Xây dựng	75.150													75.150			
	Chi công tác bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường tỉnh quản lý	60.500													60.500			
	Kinh phí thực hiện trợ giá hoạt động 8 tuyến xe buýt và hỗ trợ vé cho đối tượng ưu tiên	14.500													14.500			
	Kinh phí thuê tư vấn khảo sát các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh để phục vụ đầu thầu hoạt động vận chuyển khách công cộng 2026-2030	150													150			
15.2.2	Ban Quản lý Dịch vụ công ích Nhà Trang	70.993													70.993			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.865													9.865			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.471													6.471			
	- Kinh phí chi cho HDLD	94													94			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.300													3.300			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.361													3.361			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.016													1.016			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.345													2.345			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	57.767													57.767			
	Các nội dung phát sinh (kể cả thẩm định giá)	100													100			
	Duy trì máy bơm chống ngập lụt	100													100			
	Chi phí nhiên liệu, sửa chữa, đóng kiểm, bảo hiểm xe ô tô tái phục vụ kiểm tra và các nội dung phát sinh khác	211													211			
	Tiền khen thưởng theo ND/2024 của Chính phủ	1.016													1.016			
	Đào tạo, bồi dưỡng, ăn chi phục vụ công tác thu phí và các nội dung phát sinh khác có liên quan	150													150			
	Thực hiện giám sát môi trường bãi chôn lấp rác Rủ Rủ; hoạt động trạm quan trắc tự động	450													450			
	Vận hành, bảo dưỡng, quản lý Trạm xử lý nước rỉ rác Lương Hòa	3.650													3.650			
	Quản lý, vận hành và bảo dưỡng Nhà máy xử lý nước thải phía Nam, các trạm bơm và các tuyến ống áp lực thoát nước thải (2024-2025)	23.010													23.010			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó		Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Sự nghiệp lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	Thoát nước đô thị khu vực phía Bắc thành phố Nha Trang (2023-2025)	10.000										10.000		10.000			
	Mua bột bùi bìa tác Lương Hòa	2.000										2.000		2.000			
	Quản lý, vận hành và bảo trì bãi chôn lấp chất thải rắn rấn Lương Hòa	17.080										17.080		17.080			
15.2.3	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư	3.165										3.165		3.165			
a	Kinh phí không thường xuyên	3.165										3.165		3.165			
	Chiế đồ lễ tết	111										111		111			
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ KTX, các khoản chi điện, nước, vận phòng phẩm, vệ sinh dịch tễ, ...	495										495		495			
	Kinh phí quản lý tài sản các trụ sở nhà đất dự kiến quản lý năm 2026	2.559										2.559		2.559			
15.2.4	Trung tâm Đăng kiểm	183										183	183	183			
	Kinh phí không thường xuyên	183										183	183	183			
	Chiế đồ lễ tết	183										183	183	183			
15.2.5	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng Khánh Hòa	171										171	171	171			
	Kinh phí không thường xuyên	171										171	171	171			
	Chiế đồ lễ tết	171										171	171	171			
15.2.6	Ban QL báo tri CTGT KH	54										54	54	54			
	Kinh phí không thường xuyên	54										54	54	54			
	Chiế đồ lễ tết	54										54	54	54			
16	Thanh tra tỉnh	43.882										43.882		43.882			
16.1	Quản lý nhà nước	43.882										43.882		43.882			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	24.279										24.279		24.279			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	15.137										15.137		15.137			
	- Kinh phí chi cho HDLP	807										807		807			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	8.285										8.285		8.285			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	7.389										7.389		7.389			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	2.168										2.168		2.168			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	5.221										5.221		5.221			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.264										12.264		12.264			
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP	1.264										1.264		1.264			
	- Trang phục Thanh tra	1.000										1.000		1.000			
	- Kinh phí tiếp công dân	300										300		300			
	- Kinh phí chuẩn bị trang thông tin điện tử	100										100		100			
	- Kinh phí thực hiện công tác đánh giá phòng, chống tham nhũng và thanh tra theo chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ	200										200		200			
	- Kinh phí triển khai đánh giá công tác PCTN (Bộ chỉ số)	300										300		300			
	- Kinh phí công tác chăm sóc kỹ thuật tuyển sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông và kỹ thuật nghiệp vụ Trung học phổ thông (02 địa điểm)	800										800		800			
	- Kinh phí Nhôm giúp việc cho Tổ công tác	900										900		900			
	- Kinh phí lưu trữ hồ sơ tài liệu tích đọng	500										500		500			
	- Kinh phí số hóa tài liệu lưu trữ - văn - viễn	500										500		500			
	- Kinh phí thực hiện thanh tra theo chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ, UBND tỉnh	5.000										5.000		5.000			
	- Kinh phí xác minh tài sản thu nhập	250										250		250			
	- Kinh phí tổ chức công tác phòng chống tham nhũng	150										150		150			
	- Kinh phí tập huấn chuyên ngành thanh tra	1.000										1.000		1.000			
17	Sở Công Thương	37.908										37.908		37.908			
17.1	Văn phòng Sở	15.735										15.735		15.735			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.266										8.266		8.266			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.773										4.773		4.773			

STT	Quốc phòng	Tổng cộng	Nội dung	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
		392	KP chi HD ND111												392			
		3.101	- Kinh phí hoạt động theo định mức												3.101			
		2.316	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương												2.316			
		993	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP												993			
		1.323	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP												1.323			
		5.153	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												5.153			
		135	Kinh phí Bên tin Công thương												135			
		18	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy theo quy định												18			
		43	Kinh phí hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa												43			
		62	Kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao tin bài trong thông tin điện tử												62			
		938	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở, chi phí đi lại bằng tiền cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động												938			
		32	Kinh phí chi bồi dưỡng cho người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh												32			
		28	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra các doanh nghiệp hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa												28			
		16	Kinh phí tổ chức kiểm tra thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm												16			
		38	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra an toàn đập, hồ chứa thủy điện												38			
		13	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra các doanh nghiệp trong hoạt động hóa chất												13			
		134	Kinh phí tổ chức tập huấn an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm ngành công thương (02 lớp)												134			
		239	Thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính												239			
		191	Hội nhập kinh tế												191			
		380	Thương mại điện tử												380			
		209	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng												209			
		112	Kinh phí phục vụ công tác quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh												112			
		700	Hội nhập kinh tế quốc tế, xuất nhập khẩu, Logistics												700			
		137	Thực hiện nhiệm vụ xúc tiến thương mại theo phân công (kết nối hệ thống phân phối, bán lẻ, sản TMDT; tổ chức/tham gia một số hoạt động XTTM trong và ngoài tỉnh...)												137			
		200	Trình khai Chương trình mới xã hội sản phẩm thuộc nhiệm vụ của Ngành Công Thương (hỗ trợ phát triển Điện OCOP theo QĐ số 950/QĐ-BCT của Bộ Công Thương)												200			
		513	Kinh phí hỗ trợ nhân rộng mô hình chợ an toàn vệ sinh thực phẩm												513			
		72	Tổ chức Hội nghị "Triển khai các giải pháp đẩy mạnh, tăng cường công tác kết nối các doanh xuất khẩu nông nghiệp tham gia các dịch vụ cảng biển"												72			
		498	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP												498			
		445	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban chỉ đạo 389 tỉnh năm 2026												445			
17.2		22.173	Chi cục QL-TT												22.173			
a		13.388	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												13.388			
		8.829	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP												8.829			
		4.559	- Kinh phí hoạt động theo định mức												4.559			
b		4.782	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương												4.782			
		1.837	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP												1.837			
		2.945	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP												2.945			
c		4.003	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												4.003			
		3.200	Kinh phí chống buôn lậu, gian lận thương mại hàng giả												3.200			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan OLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
		803												803			
18	- Quy trình thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	97.550												90.288			
18.1	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	20.909												20.909			
a	Kinh phí thực hiện các dự án chủ yếu	10.289												10.289			
	- Kinh phí triển khai theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.105												6.105			
	- Kinh phí chi cho HDLD	759												759			
b	Kinh phí hoạt động theo định mức	3.425												3.425			
	- Kinh phí thực hiện các cách triển khai	2.862												2.862			
	- Kinh phí triển khai theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	826												826			
	- Kinh phí triển khai theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.036												2.036			
c	Kinh phí không thực hiện các dự án chủ yếu	7.758												7.758			
	- Quy trình thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	479												479			
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	915												915			
	Kinh phí thi đua khen thưởng UBND, các hoạt động phong trào do Mặt trận tổ chức và Quy chế phối hợp với các sở, Ban, Ngành Đoàn thể	216												216			
	Kinh phí chi tham hỏi theo NQ 06/2020/NQ-HĐND	394												394			
	Kinh phí ủy viên ủy ban	148												148			
	- Kinh phí tổ chức Bầu cử Đại biểu QH, HĐND các cấp	1.500												1.500			
	- Hội nghị tập huấn triển khai công tác Ban TCKT 65 xã, phường	229												229			
	- Kinh phí hoạt động Hội đồng tư vấn	91												91			
	- Tổ chức hội nghị tập huấn công tác Ban thành tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và công tác Dân chủ cơ sở, giám sát, phân bổ xã hội (từ kiến 10 khu vực xã, phường đặc khu)	202												202			
	- Triển khai Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam", hội nghị sơ kết 05 cuộc vận động	129												129			
	- Kinh phí tuyên truyền, vận động và giám sát báo đảm an toàn thực phẩm	64												64			
	- Xây dựng khu dân cư "Tự quản, Đoàn kết, An no, Hạnh phúc"	73												73			
	- Tổ chức liên hoan văn hóa văn nghệ ở khu dân cư (cấp tỉnh)	118												118			
	- Tổ chức Hội nghị tập huấn kỹ năng tuyên truyền và lắng nghe ý kiến cho các nhân sự, tri thức, chức sắc các tôn giáo, người có ý tín tiêu biểu trong đồng bào các dân tộc thiểu số	144												144			
	- Tổ chức các hoạt động thăm hỏi, động viên hội đồng chức sắc, ủy viên MTTQVN tỉnh, các vị uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số do Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh vận động, tranh thủ nhân dịp Lễ, Tết Kate, Ramawan...	86												86			
	- Tổ chức Hội nghị tập huấn phổ biến giáo dục pháp luật cho đối tượng người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số	144												144			
	- Tổ chức Hội nghị tuyên truyền chính sách pháp luật cho chức sắc, chức việc, cốt cán phong trào tôn giáo trên địa bàn tỉnh	176												176			
	- Tổ chức các hoạt động thăm hỏi, tặng quà các cơ sở thờ tự, các nhân sự, tri thức, chức sắc các tôn giáo	232												232			
	- Duy trì, biên tập, tập huấn trang thông tin điện tử của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	434												434			
	- Tổ chức các lớp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ Mặt trận cơ sở (LSHN tại các địa phương)	476												476			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Âm phẩm tuyên truyền: Thiết kế in, clip ngắn, tài liệu tuyên truyền các dự án trọng điểm, ... cho 65 xã, phường, đặc khu theo chủ đề, chuyên đề hàng tháng, các đợt tuyên truyền cao điểm, các ngày lễ lớn trong năm (sản phẩm cụ thể theo hợp đồng)	143													143			
	- Lãnh đạo dự Hội nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Quyển)	206													206			
	- Kinh phí Ủy ban Đoàn kết công giáo Việt Nam (Quyển)	1.159													1.159			
	- Tỉnh đoàn	13.031						6.942							6.089			
	18.2.1 Quán lý nhà nước	6.089													6.089			
	18.2.1.1 Văn phòng, Tỉnh đoàn	6.089													6.089			
	a Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	2.311													2.311			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.113													1.113			
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	402													402			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	796													796			
	b Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	555													555			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	152													152			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	403													403			
	c Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	3.223													3.223			
	- Quỹ tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	91													91			
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	2.390													2.390			
	- Đại hội Hội LHTN Việt Nam tỉnh và dự Đại hội TW	742													742			
	18.2.2 Sự nghiệp Văn hóa	6.942													6.942			
	18.2.2.1 Cung văn hóa thiếu nhi	6.942													6.942			
	a Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	1.820													1.820			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.280													1.280			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	540													540			
	b Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	618													618			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	191													191			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	427													427			
	c Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	4.504													4.504			
	- Quỹ tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	146													146			
	- Kinh phí tổ chức các hội thi	460													460			
	- Kinh phí tham dự các cuộc liên hoan	1.000													1.000			
	- Tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi 1/6 và Tết trung thu cho trẻ em nghèo	287													287			
	- Kinh phí đào tạo chuyên môn cán bộ Đội	167													167			
	- Kinh phí huấn luyện kỹ năng phòng ngừa tai nạn thương tích cho trẻ em	115													115			
	- Hội trại Phù Đổng thiếu nhi Khánh Hòa	130													130			
	- Kinh phí tổ chức lễ thượng cờ hàng tháng	71													71			
	- Kinh phí điện, nước vận hành	2.000													2.000			
	- Kinh phí trại huấn luyện Kim Đồng cấp 1 toàn quốc tại Gia Lai và cấp II tại Huế	128													128			
	18.3 Hội Nông dân	7.304													7.304			
	18.3.1 Quán lý nhà nước	7.304													7.304			
	a Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	3.914													3.914			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.268													2.268			
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	499													499			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.147													1.147			
	b Kinh phí thực hiện các cách tiền lương	1.075													1.075			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	319													319			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	756													756			
	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	2.315													2.315			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó		Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Quyết định thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP - Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung - Tổ chức bồi dưỡng cán bộ, hội viên nông dân tỉnh Khánh Hòa (theo Kế hoạch số 4476/KH-UBND ngày 18/4/2025 của UBND tỉnh) - Tổ chức "Phấn khởi nông dân và sản phẩm OCOP" năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về triển khai thực hiện Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 20/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án "Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2026	173 750 322 570 500													173 750 322 570 500		
18.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	6.660													6.660		
a	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	3.661													3.661		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.324													2.324		
	- Kinh phí chi cho HDLD	260													260		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.077													1.077		
b	Kinh phí thực hiện các cách tính lương	1.173													1.173		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	359													359		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	814													814		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	1.826													1.826		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	139													139		
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	715													715		
	- Kinh phí Đề án "Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030 (theo Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh)	391													391		
	- Kinh phí Đề án Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ năm 2026 (đề án 938) (theo Quyết định số 3364/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 UBND tỉnh)	416													416		
	- Kinh phí Dự Đại hội Đại biểu Phụ nữ toàn quốc tại Thủ đô Hà Nội	165													165		
18.5	Hội Cựu chiến binh	3.760													3.760		
a	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	2.147													2.147		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.283													1.283		
	- Kinh phí chi cho HDLD	283													283		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	581													581		
b	Kinh phí thực hiện các cách tính lương	674													674		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	209													209		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	465													465		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	939													939		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	77													77		
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	420													420		
	- Kinh phí dự Đại hội Cựu chiến binh Việt Nam khóa VIII nhiệm kỳ 2006-2031	87													87		
	- Hội nghị sáng kết 5 năm phòng trào "Cựu chiến binh giúp nhau giảm nghèo, làm kinh tế giỏi" lần thứ VII (2026-2026)	355													355		
18.6	Hội chữ thập đỏ	7.975													7.975		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	7.975													7.975		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp khác			
18.7	Hội Luật gia Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	657														657		
18.8	Hội Nhà báo Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	2.568						320								2.248		
18.9	Hội người mù Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.744														1.744		
18.10	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	6.548														6.548		
18.11	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	5.452														5.452		
18.12	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	3.739														3.739		
18.13	Hội văn học nghệ thuật Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	5.822														5.822		
18.14	Hội bảo trợ người tàn tật, trẻ em có và bệnh nhân nghèo tỉnh Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	948														948		
18.15	Hội Kiến trúc sư Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	799														799		
18.16	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.353														1.353		
18.17	Hội đồng y Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.902														1.902		
18.18	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Khánh Hòa Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.876														1.876		
18.19	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Khánh Hòa Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	672														672		
18.20	Hội Người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	2.419														2.419		
18.21	Hội Khuyến học Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.412														1.412		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó		Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
26	Kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP	622										622					
a	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa - Phước Bình	12.114										12.114					
	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	5.746										5.746					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.126										4.126					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.620										1.620					
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.978										1.978					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	838										838					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.120										1.120					
c	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	4.390										4.390					
	Kinh phí theo ND 76/2019/NĐ-CP	2.571										2.571					
	Kinh phí Bảo tồn biển	700										700					
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Khu dự trữ sinh quyển Núi Chúa	700										700					
	Kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP	419										419					
27	Trung tâm phát triển Quy đất Khánh Hòa	2.535										2.535					
a	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	2.535										2.535					
	Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	198										198					
	Kinh phí bảo vệ sắc khu đất trồng cây tình	1.857										1.857					
	Tổ chức đầu tư xây dựng sử dụng đất	480										480					
28	Bảo hiểm Xã hội	1.088.922										1.088.922					
28.1	Chi tiền lễ tết	106.391										106.391					
	Chi 1/5, 2/9 cho cán bộ hưu trí	30.398										30.398					
	Chi lễ tết nguyên đán cho cán bộ hưu trí	30.398										30.398					
	Chi lễ Giỗ tổ Hùng Vương, ngày giải phóng miền Nam 30/4, Tết dương lịch cho cán bộ hưu trí	45.597										45.597					
28.2	Chi cho cán bộ hưu theo QĐ số 10/QĐ-UBND	554										554					
28.3	Trợ cấp mất sức lao động	110										110					
28.4	Trợ cấp quaтру điện	110										110					
28.5	Chi đối tượng bảo hiểm y tế	838.521										838.521					
a	Người nghèo, DTTS	259.684										259.684					
	- Người nghèo	60.637										60.637					
	- DTTS vùng khó khăn	130.301										130.301					
	- DTTS vùng còn lại không thuộc hộ nghèo	66.757										66.757					
b	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 chuyển sang NQ 20	1.989										1.989					
c	Hộ cận nghèo	36.037										36.037					
	- Các hộ cận nghèo thoát nghèo 3 năm	97.038										97.038					
	- Các hộ gần đạt cận nghèo	15.512										15.512					
d	Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	267.817										267.817					
e	Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	142.188										142.188					
f	Bảo hiểm y tế cho người dân xã đảo	34.369										34.369					
g	Bảo hiểm y tế cho người hiện bộ phận cơ thể người	86										86					
h	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuổi hưu tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuổi hưu tháng	1.302										1.302					
28.6	Hỗ trợ BHXH tự nguyện	142.069										142.069					
	- Hộ nghèo, xã đảo, đặc khu	21.619										21.619					
	- Hộ cận nghèo	2.662										2.662					
	- Người dân tộc thiểu số	25.213										25.213					
	- Các đối tượng khác	92.575										92.575					
29	Trưởng Đại học Nha Trang	1.264										1,264					
	Sự nghiệp đào tạo	1,264										1,264					

